Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3204.20.00

Mã HS	3204.20.00
Mô tả hàng hóa	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học / - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:57:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/32042000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4813
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4813
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4813
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4698
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4659
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4659
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4659
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4659
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4659
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4659
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4697
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4697
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4697
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4697
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4697
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4701
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4701
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4701
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4701
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4701
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4701
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4701
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4665
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4661
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4661
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4661
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4661
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4661
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4661
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4661
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4661
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4661
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4661
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4661
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4661
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4708
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4708
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4708
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4708
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4708
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4705
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4705
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4705
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4705
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4705
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4705
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4713
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4713
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4713
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4713
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4713
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4713
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4684
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4684
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4684
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4684
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4684
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4684
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4686
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4686
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4686
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4686
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4686
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4684
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4684
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4684
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4684
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4684
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4684
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4684
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4705
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4705
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4705
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4705
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4705
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4705
RCEP B	2022	2022	0	B!D4705
RCEP B	2023	2023	0	B!E4705
RCEP B	2024	2024	0	B!F4705
RCEP B	2025	2025	0	B!G4705
RCEP B	2026	2026	0	B!H4705
RCEP B	2027	2027	0	B!I4705
RCEP C	2022	2022	0	C!D4705
RCEP C	2023	2023	0	C!E4705
RCEP C	2024	2024	0	C!F4705
RCEP C	2025	2025	0	C!G4705
RCEP C	2026	2026	0	C!H4705
RCEP C	2027	2027	0	C!I4705
RCEP D	2022	2022	0	D!D4705

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E4705
RCEP D	2024	2024	0	D!F4705
RCEP D	2025	2025	0	D!G4705
RCEP D	2026	2026	0	D!H4705
RCEP D	2027	2027	0	D!I4705
RCEP E	2022	2022	0	E!D4708
RCEP E	2023	2023	0	E!E4708
RCEP E	2024	2024	0	E!F4708
RCEP E	2025	2025	0	E!G4708
RCEP E	2026	2026	0	E!H4708
RCEP E	2027	2027	0	E!I4708
RCEP F	2022	2022	0	F!D4705
RCEP F	2023	2023	0	F!E4705
RCEP F	2024	2024	0	F!F4705
RCEP F	2025	2025	0	F!G4705
RCEP F	2026	2026	0	F!H4705
RCEP F	2027	2027	0	F!I4705
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4338
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4338
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4338
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4338

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)		9981/QĐ-BCA	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3204.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3204.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4813), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM SPHH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)
Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)
SP HH nhóm 2 (9981/QĐ-BCA 2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.